

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Số: *13* /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tiền Giang, ngày *05* tháng *01* năm *2022*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021  
(theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025)**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của  
Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của  
Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm  
và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp  
có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại  
Công văn số 2667/SLĐT BXH-BTXH ngày 28 tháng 12 năm 2021.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ (đính kèm biểu tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo).

**Điều 2.** Số hộ nghèo, hộ cận nghèo được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2022.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thủ trưởng các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ LĐTBXH;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- TT. UBND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP, các phòng nghiên cứu;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Hương). *leang*  
*206*

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Văn Mười*

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**

Năm rà soát: 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /QĐ-UBND ngày 05/01/2022  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ (hộ)	Nhân khẩu (người)	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Khu vực thành thị</b>	<b>77.523</b>	<b>253.642</b>	<b>954</b>	<b>1,23</b>	<b>2.149</b>	<b>2,77</b>
1	Huyện Cai Lậy						
2	Huyện Cái Bè	4.603	15.443	84	1,82	118	2,56
3	Huyện Châu Thành	1.373	4.973	17	1,24	40	2,91
4	Huyện Chợ Gạo	2.334	7.675	33	1,41	99	4,24
5	Huyện Gò Công Đông	5.123	19.296	84	1,64	254	4,96
6	Huyện Gò Công Tây	3.449	11.484	43	1,25	142	4,12
7	Huyện Tân Phú Đông						
8	Huyện Tân Phước	2.045	6.799	70	3,42	76	3,72
9	Thành phố Mỹ Tho	39.817	125.262	353	0,89	763	1,92
10	Thị xã Cai Lậy	10.748	35.714	138	1,28	411	3,82
11	Thị xã Gò Công	8.031	26.996	132	1,64	246	3,06
<b>II</b>	<b>Khu vực nông thôn</b>	<b>428.661</b>	<b>1.525.774</b>	<b>7.158</b>	<b>1,67</b>	<b>13.964</b>	<b>3,26</b>
1	Huyện Cai Lậy	53.904	195.099	793	1,47	2.036	3,78
2	Huyện Cái Bè	75.233	279.705	1.253	1,67	3.887	5,17
3	Huyện Châu Thành	75.824	261.089	1.353	1,78	1.609	2,12
4	Huyện Chợ Gạo	51.243	181.660	801	1,56	1.184	2,31
5	Huyện Gò Công Đông	33.392	120.515	436	1,31	1.402	4,20
6	Huyện Gò Công Tây	33.213	116.791	460	1,38	554	1,67
7	Huyện Tân Phú Đông	12.549	42.444	610	4,86	288	2,30
8	Huyện Tân Phước	16.177	59.097	392	2,42	782	4,83
9	Thành phố Mỹ Tho	32.349	104.864	381	1,18	504	1,56
10	Thị xã Cai Lậy	25.518	90.988	311	1,22	1.041	4,08
11	Thị xã Gò Công	19.259	73.522	368	1,91	677	3,52
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (I+II)</b>	<b>506.184</b>	<b>1.779.416</b>	<b>8.112</b>	<b>1,60</b>	<b>16.113</b>	<b>3,18</b>
1	Huyện Cai Lậy	53.904	195.099	793	1,47	2.036	3,78
2	Huyện Cái Bè	79.836	295.148	1.337	1,67	4.005	5,02

STT	Khu vực/đơn vị	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức)			
		Số hộ (hộ)	Nhân khẩu (người)	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
				Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
3	Huyện Châu Thành	77.197	266.062	1.370	1,77	1.649	2,14
4	Huyện Chợ Gạo	53.577	189.335	834	1,56	1.283	2,39
5	Huyện Gò Công Đông	38.515	139.811	520	1,35	1.656	4,30
6	Huyện Gò Công Tây	36.662	128.275	503	1,37	696	1,90
7	Huyện Tân Phước	18.222	65.896	462	2,54	858	4,71
8	Huyện Tân Phú Đông	12.549	42.444	610	4,86	288	2,30
9	Thành phố Mỹ Tho	72.166	230.126	734	1,02	1.267	1,76
10	Thị xã Cai Lậy	36.266	126.702	449	1,24	1.452	4,00
11	Thị xã Gò Công	27.290	100.518	500	1,83	923	3,38

